

# 新汉语水平考试

## HSK (一级)

### 模拟试题(六)








#### 注 意

- 一、HSK (一级)分两部分:
  1. 听力 (20 题, 约 15 分钟)
  2. 阅读 (20 题, 15 分钟)
- 二、答案先写在试卷上, 最后 5 分钟再写在答题卡上。
- 三、全部考试约 40 分钟 (含考生填写个人信息时间 5 分钟)。

# 一、听 力













## 第一部分

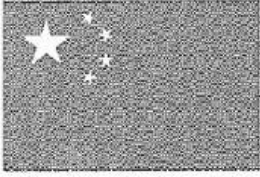


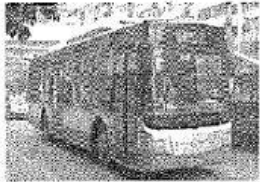


### 第 1-5 题

例如:		✓
		✗
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分

第 6-10 题

例如:	 A ✓	 B	 C
6.	 A	 B	 C
7.	 A	 B	 C
8.	 A	 B	 C

9.	 <p data-bbox="608 533 635 571">A</p>	 <p data-bbox="895 533 922 571">B</p>	 <p data-bbox="1184 533 1211 571">C</p>
10.	 <p data-bbox="608 875 635 913">A</p>	 <p data-bbox="895 875 922 913">B</p>	 <p data-bbox="1184 875 1211 913">C</p>

### 第三部分

#### 第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



例如：女：你好！

Nǐ hǎo!

男：你好！很高兴认识你。

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

C

11.

12.

13.

14.

15.

## 第四部分

### 第 16-20 题

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.  
例如：下午我去商店，我想买一些水果。





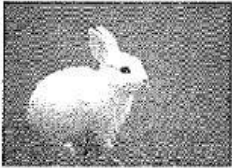
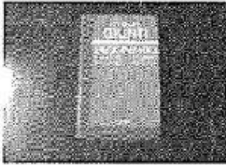
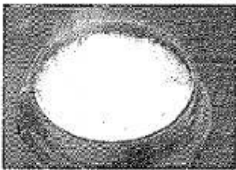
Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?  
问：她下午去哪里？

- |     |                                    |                                       |                                    |
|-----|------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
|     | A <small>shāngdiàn</small><br>商店 ✓ | B <small>yīyuàn</small><br>医院         | C <small>xuéxiào</small><br>学校     |
| 16. | A <small>xuéxiào</small><br>学校     | B <small>shāngdiàn</small><br>商店      | C <small>yīyuàn</small><br>医院      |
| 17. | A <small>zuò fēijī</small><br>坐飞机  | B <small>zuò chūzūchē</small><br>坐出租车 | C <small>zuò huǒchē</small><br>坐火车 |
| 18. | A <small>gǒu</small><br>狗          | B <small>bàba</small><br>爸爸           | C <small>nǚ'ér</small><br>女儿       |
| 19. | A <small>sān ge</small><br>三个      | B <small>sì ge</small><br>四个          | C <small>wǔ ge</small><br>五个       |
| 20. | A <small>hē chá</small><br>喝茶      | B <small>chī píngguǒ</small><br>吃苹果   | C <small>dǎ diànhuà</small><br>打电话 |

## 二、阅读

### 第一部分

第 21-25 题

例如:		diànshì 电视	×
		fēijī 飞机	✓
21.		kàn shū 看书	
22.		xuéxiào 学校	
23.		māo 猫	
24.		Hànyǔ shū 汉语书	
25.		mǐfàn 米饭	

## 第二部分

### 第 26-30 题

A



B



C



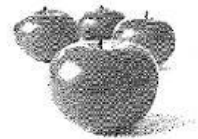
D



E



F



Wǒ hěn xǐhuan zhè běn shū.  
例如：我很喜欢这本书。

E

Wǒ xǐhuan chī píngguǒ.  
26. 我喜欢吃苹果。

Érzi huí jiā le, māma hěn gāoxìng.  
27. 儿子回家了，妈妈很高兴。

Tā zuò zài yǐzi shàng xuéxí.  
28. 她坐在椅子上学习。

Jīntiān tiānqì bù hǎo, xià yǔ le.  
29. 今天天气不好，下雨了。

Nǚ'ér mǎi de diànnǎo hěn piàoliang.  
30. 女儿买的电脑很漂亮。

### 第三部分

#### 第 31-35 题

Nǐ hē shuǐ ma?  
例如：你 喝 水 吗？

F

Xǐhuan.  
A 喜欢。

Māma qù nǎr mǎi shuǐguǒ le?  
31. 妈 妈 去 哪 儿 买 水 果 了？

Tā hěn hǎo.  
B 他 很 好。

Nǐ de péngyou xiànzài zěnmeyàng le?  
32. 你 的 朋 友 现 在 怎 么 样 了？

Yí ge yuè.  
C 一 个 月。

Nǐ xǐhuan wǒ jiā de māo ma?  
33. 你 喜 欢 我 家 的 猫 吗？

Míngtiān shàngwǔ.  
D 明 天 上 午。

Nǐ xiǎng shénme shíhou qù xuéxiào?  
34. 你 想 什 么 时 候 去 学 校？

Shāngdiàn.  
E 商 店。

Nǐ qù Zhōngguó gōngzuò jǐ ge yuè?  
35. 你 去 中 国 工 作 几 个 月？

Hǎo de, xièxiè!  
F 好 的, 谢 谢!